Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**6.846.695.566.697**	**5.896.969.002.731**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**21.151.273.437**	**28.861.588.967**
1.Tiền	111		21.151.273.437	28.861.588.967
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**5.026.930.411.631**	**4.234.225.882.303**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		432.630.490.984	274.209.150.199
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(25.588.355.797)	(16.232.490.850)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.619.888.276.444	3.976.249.222.954
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**426.475.878.983**	**433.171.671.656**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		270.218.810.251	323.453.063.366
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	*131.1*		270.218.810.251	323.453.063.366
1.2. Phải thu khác của khách hàng	*131.2*		-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.138.575.273	2.207.209.993
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		199.031.869.365	145.495.715.237
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(43.913.375.906)	(37.984.316.940)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**44.933.984**	**57.031.286**
1. Hàng tồn kho	141		44.933.984	57.031.286
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**297.737.298.876**	**242.416.001.861**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		296.920.546.497	242.051.965.271
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	*151.1*		293.143.132.244	238.866.830.081
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	*151.2*		3.777.414.253	3.185.135.190
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		816.752.379	364.036.590
VI. Tài sản tái bảo hiểm	**190**		**1.074.355.769.786**	**958.236.826.658**
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		463.690.898.475	445.004.896.595
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		610.664.871.311	513.231.930.063
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**710.750.879.233**	**759.486.894.264**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**23.855.738.276**	**34.156.082.374**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216		23.855.738.276	34.156.082.374
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	*216.1*		20.428.382.012	23.350.173.343
4.2. Phải thu dài hạn khác	*216.2*		3.427.356.264	10.805.909.031
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
II. Tài sản cố định	**220**		**49.880.015.732**	**30.812.602.417**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**28.406.441.789**	**23.513.296.766**
Nguyên giá	222		111.807.991.515	101.011.274.140
Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(83.401.549.726)	(77.497.977.374)
2. Tài sản cố định vô hình	**227**		**16.041.073.943**	**7.299.305.651**
Nguyên giá	228		17.665.875.644	8.395.476.903
Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(1.624.801.701)	(1.096.171.252)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**230**		**5.432.500.000**	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**575.157.586.336**	**631.486.734.641**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh. liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(41.791.605.810)	(42.729.449.376)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		541.041.822.146	598.308.814.017
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**61.857.538.889**	**63.031.474.832**
1. Chi phí trả trước dài hạn	**261**		**61.857.538.889**	**63.031.474.832**
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**7.557.446.445.930**	**6.656.455.896.995**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**4.775.588.851.964**	**4.058.086.622.878**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**4.772.065.443.622**	**4.054.794.428.691**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		580.372.661.954	622.332.600.653
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	*311.1*		549.996.025.571	593.468.771.903
1.2. Phải trả khác cho người bán	*311.2*		30.376.636.383	28.863.828.750
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		93.677.432.893	3.425.999.463
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		89.688.879.496	51.033.901.868
4. Phải trả người lao động	314		194.616.109.887	134.915.596.731
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		14.158.662.103	10.351.692.245
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.1		97.587.976.333	92.960.250.746
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.2		11.035.898.492	11.357.240.631
8. Phải trả ngắn hạn khác	319		9.821.958.731	11.980.237.295
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		61.681.265.443	41.466.231.524
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		112.799.604.499	98.002.496.402
12. Dự phòng nghiệp vụ	**329**		**3.506.624.993.791**	**2.976.968.181.133**
12.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		2.291.723.275.661	1.964.927.094.499
12.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		986.025.336.531	819.859.988.620
12.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		228.876.381.599	192.181.098.014
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.523.408.342**	**3.292.194.187**
1. Phải trả dài hạn khác	337		1.262.220.561	1.031.006.406
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.261.187.781	2.261.187.781

B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.781.857.593.966**	**2.598.369.274.117**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**4**	**2.781.857.593.966**	**2.598.369.274.117**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		655.565.033.362	655.565.033.362
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(32.767.365.558)	(16.229.311.635)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		370.181.894.249	310.334.732.389
7. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		122.569.397.722	110.026.505.345
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		470.509.421.120	338.618.194.723
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		19.218.196.512	47.100.991.634
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		451.291.224.608	291.517.203.089
10. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		23.030.263.071	27.285.169.933
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**7.557.446.445.930**	**6.656.455.896.995**

Bà Phạm Thị Thanh Liên	Bà Nguyễn Thanh Mai	Ông Trần Hoài An
Chuyên viên	Giám đốc Ban Kế toán	Tổng Giám đốc
Ban Kế toán		

Hà Nội. Việt Nam
Ngày tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2023

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Quý IV*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
		Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		1.025.723.757.456	725.457.352.594	3.630.375.114.234	2.654.506.923.745
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính		108.451.808.944	143.816.988.561	431.313.841.102	391.825.131.776
4. Thu nhập khác		350.070.520	318.831.817	1.354.462.264	577.233.151
5. Tổng chi phí hoạt động kinh		(741.406.811.144)	(571.147.719.989)	(2.743.763.520.407)	(2.081.318.742.650)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư		-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính		(23.450.620.241)	(4.938.241.737)	(39.510.478.982)	(37.943.849.471)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(207.417.588.127)	(138.798.567.979)	(705.444.884.603)	(533.562.090.716)
9. Chi phí khác		(283.624.767)	(222.348.020)	(421.057.385)	(287.138.192)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)		**161.966.992.641**	**154.486.295.247**	**573.903.476.223**	**393.797.467.643**
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(34.601.925.281)	(18.390.430.705)	(117.193.807.762)	(74.598.818.877)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	(963.498.338)	-	(963.498.338)
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		**127.365.067.360**	**135.132.366.204**	**456.709.668.461**	**318.235.150.428**
14. Lợi ích của cổ đông không kiểm		**1.185.262.903**	**933.098.552**	**6.254.550.754**	**6.718.502.397**
15. Lợi nhuận sau thuế của Công ty		**126.179.804.457**	**134.199.267.652**	**450.455.117.707**	**311.516.648.031**
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				3.841	1.814

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2023

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Quý IV*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
		Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
1. Doanh thu phí bảo hiểm	01	**1.315.869.562.964**	**1.000.092.432.533**	**4.746.626.198.390**	**3.620.117.860.941**
Trong đó:					
Phí bảo hiểm gốc	01.1	1.278.615.578.253	1.056.349.329.917	4.929.387.052.665	3.836.992.596.099
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	13.785.065.371	26.202.686.493	155.650.939.446	147.221.532.316
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo	01.3	23.468.919.340	(82.459.583.877)	(338.411.793.721)	(364.096.267.474)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	02	**(350.464.275.153)**	**(332.069.400.944)**	**(1.392.258.581.017)**	**(1.212.202.197.399)**
Trong đó:					
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	(340.082.717.927)	(365.307.279.092)	(1.415.499.026.297)	(1.286.218.695.649)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái	02.2	(10.381.557.226)	33.237.878.148	23.240.445.280	74.016.498.250
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần	03	**965.405.287.811**	**668.023.031.589**	**3.354.367.617.373**	**2.407.915.663.542**
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04	**60.318.469.645**	**57.434.321.005**	**276.007.496.861**	**246.591.260.203**
Trong đó:					
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	58.132.112.655	58.111.370.512	232.173.008.657	207.096.496.698
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo	04.2	2.186.356.990	(677.049.507)	43.834.488.204	39.494.763.505
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	**1.025.723.757.456**	**725.457.352.594**	**3.630.375.114.234**	**2.654.506.923.745**
6. Chi bồi thường	11	**(308.928.319.704)**	**(312.917.657.230)**	**(1.066.400.372.589)**	**(957.660.330.287)**
Tổng chi bồi thường	11.1	(314.917.585.431)	(318.555.521.206)	(1.084.784.194.185)	(977.400.533.770)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn. thu hàng đã xử lý bồi thường	11.2	5.989.265.727	5.637.863.976	18.383.821.596	19.740.203.483
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo	12	**74.201.185.477**	**52.632.132.281**	**250.197.997.855**	**216.040.853.841**
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	**(61.683.700.557)**	**62.371.215.076**	**(163.126.733.656)**	**(118.646.465.825)**
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	**49.742.759.955**	**(20.025.261.530)**	**101.264.844.008**	**82.164.537.351**
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15	**(246.668.074.829)**	**(217.939.571.403)**	**(878.064.264.382)**	**(778.101.404.920)**
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16	**(9.523.907.358)**	**(7.325.036.853)**	**(36.695.283.585)**	**(26.978.955.974)**
12. Chi phí khác hoạt động kinh	17	**(485.214.828.957)**	**(345.883.111.733)**	**(1.829.003.972.440)**	**(1.276.238.381.756)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2023

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Quý IV*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
		Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Trong đó:					
Chi hoa hồng bảo	17.1	(157.401.236.774)	(105.781.040.565)	(563.913.204.973)	(369.890.421.014)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh	17.2	(327.813.592.183)	(240.102.071.168)	(1.265.090.767.467)	(906.347.960.742)
13. Tổng chi phí hoạt động kinh	18	(741.406.811.144)	(571.147.719.989)	(2.743.763.520.407)	(2.081.318.742.650)
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh	19	284.316.946.312	154.309.632.605	886.611.593.827	573.188.181.095
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản	20	-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất	22	-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	108.451.808.944	143.816.988.561	431.313.841.102	391.825.131.776
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	(23.450.620.241)	(4.938.241.737)	(39.510.478.982)	(37.943.849.471)
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25	85.001.188.703	138.878.746.824	391.803.362.120	353.881.282.305
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(207.417.588.127)	(138.798.567.979)	(705.444.884.603)	(533.562.090.716)
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động	30	161.900.546.888	154.389.811.450	572.970.071.344	393.507.372.684
23. Thu nhập khác	31	350.070.520	318.831.817	1.354.462.264	577.233.151
24. Chi phí khác	32	(283.624.767)	(222.348.020)	(421.057.385)	(287.138.192)
25. Lợi nhuận khác	40	66.445.753	96.483.797	933.404.879	290.094.959
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	161.966.992.641	154.486.295.247	573.903.476.223	393.797.467.643
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(34.601.925.281)	(18.390.430.705)	(117.193.807.762)	(74.598.818.877)
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	(963.498.338)	-	(963.498.338)
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập	60	127.365.067.360	135.132.366.204	456.709.668.461	318.235.150.428
30. Lợi ích của cổ đông không kiểm	62	1.185.262.903	933.098.552	6.254.550.754	6.718.502.397
31. Lợi nhuận sau thuế của Công ty	63	126.179.804.457	134.199.267.652	450.455.117.707	311.516.648.031
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			3.841	1.814

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Bà Phạm Thị Thanh Liên	Bà Nguyễn Thanh Mai	Ông Trần Hoài An
Chuyên viên Ban Kế toán	Giám đốc Ban Kế toán	Tổng Giám đốc

Hà Nội. Việt Nam
Ngày tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2023

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**573.903.476.223**	**393.797.467.643**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		8.955.499.589	8.347.266.060
03	Các khoản dự phòng		427.884.949.877	352.762.100.647
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(10.651.739.095)	6.092.080.073
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(378.798.614.822)	(262.448.301.063)
06	Chi phí lãi vay		4.234.797	33.023.146
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**621.297.806.569**	**498.583.636.506**
09	Tăng các khoản phải thu		77.903.142.001	(25.668.185.898)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		12.097.302	61.411.360
11	Tăng các khoản phải trả		131.957.603.139	147.189.381.298
12	Tăng chi phí trả trước		(53.694.645.283)	(70.787.831.263)
13	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		(158.421.340.785)	22.137.889.433
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.234.797)	(33.023.146)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(80.678.625.904)	(44.884.193.021)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(74.215.688.575)	(100.202.600.042)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**464.156.113.667**	**426.396.485.227**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(28.152.560.770)	(10.685.083.282)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(5.004.402.778.758)	(5.193.682.336.039)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.377.747.025.796	4.682.851.616.775
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		331.957.676.826	274.528.877.466
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(322.850.636.906)**	**(246.986.925.080)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Qúy IV năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm nay*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền thu từ đi vay		-	(7.286.068.882)
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(152.440.482.100)	(175.853.667.500)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(152.440.482.100)**	**(183.139.736.382)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)**		**(11.135.005.339)**	**(3.730.176.235)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**28.861.588.967**	**30.488.645.615**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		3.424.689.809	2.103.119.587
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)**		**21.151.273.437**	**28.861.588.967**

Bà Phạm Thị Thanh Liên	Bà Nguyễn Thanh Mai	Ông Trần Hoài An
Chuyên viên Ban Kế toán	Giám đốc Ban Kế toán	Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Hà Nội. Việt Nam

Ngày tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2023

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82.3%. các cổ đông khác chiếm 17.7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%, các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ . Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 11, tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng. quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Lĩnh vực hoạt đông:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm. giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 09 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD, Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/ BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.172.768.950.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt Tầng 11, tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có ba mươi ba (33) công ty thành viên trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB. 44 Lanxane Avenue. Thủ đô Viên Chăn. Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

Theo quyết định số 132/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt việc mua lại 510 cổ phần, tương đương 51% vốn điều lệ của Công ty Bảo hiểm Cambodia - Việt Nam ("CVI") do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cambodia ("BIDC") nắm giữ. Mệnh giá chuyển nhượng là 3,57 triệu USD, tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 4.219.395 USD, thủ tục chuyển nhượng đang trong quá trình thực hiện.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2023 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý IV, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý IV, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý IV và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa cũng không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đồng tiền kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty Mẹ") và công ty con là Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn hoạt động kết thúc cùng ngày.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ 02 tháng 08 năm 2013, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất..

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**213.762.701.660**	**94.662.832.304**	**420.447.350.479**	**(8.794.664.173)**	**27.077.924.459**	**2.575.490.128.091**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	311.516.648.031		6.718.502.397	318.235.150.428
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược	-	-	-	-	-			-
Giảm khác	-	-	96.572.030.729	15.363.673.041	(393.345.803.787)	(7.434.647.462)	(6.511.256.923)	(295.356.004.402)
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	16.123.936.482	(16.123.936.482)			-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(98.737.434.268)			(98.737.434.268)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	96.572.030.729	-	(96.572.030.729)			-
- Chi bồi thường thương mại	-	-	-	-	(1.465.165.774)			(1.465.165.774)
- Trả cổ tức	-	-	-	-	(175.915.342.500)			(175.915.342.500)
- Nộp thuế cổ tức	-	-	-	-	-			-
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo				(760.263.441)	(4.531.894.034)	(7.434.647.462)	(6.511.256.923)	(19.238.061.860)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**310.334.732.389**	**110.026.505.345**	**338.618.194.723**	**(16.229.311.635)**	**27.285.169.933**	**2.598.369.274.117**
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**310.334.732.389**	**110.026.505.345**	**338.618.194.723**	**(16.229.311.635)**	**27.285.169.933**	**2.598.369.274.117**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	450.455.117.707		6.254.550.754	456.709.668.461
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược	-	-	-	-	-			-
Giảm khác	-	-	59.847.161.860	13.871.649.212	(315.191.571.244)	-	-	(241.472.760.172)
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	13.871.649.212	(13.871.649.212)			-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(88.582.796.672)			(88.582.796.672)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	59.847.161.860	-	(59.847.161.860)			-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	(152.459.963.500)			(152.459.963.500)
- Nộp thuế cổ tức					-			-
- Chi bồi thường thương mại					(430.000.000)			(430.000.000)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo				(1.328.756.835)	(3.372.320.066)	(16.538.053.923)	(10.509.457.616)	(31.748.588.440)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**370.181.894.249**	**122.569.397.722**	**470.509.421.120**	**(32.767.365.558)**	**23.030.263.071**	**2.781.857.593.966**

5. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Sức khỏe và tai nạn con người	2.337.671.970.379	1.445.090.339.570
Tài sản và thiệt hại	450.997.289.767	398.373.675.669
Hàng hoá vận chuyển	204.746.317.090	209.394.950.030
Xe cơ giới	920.288.090.058	862.384.478.176
Cháy nổ	719.149.291.689	678.646.397.821
Trách nhiệm	52.610.537.789	26.046.861.702
Thiệt hại kinh doanh	25.444.695.378	12.073.282.383
Hàng không	85.324.600.283	76.252.580.059
Thân tàu và TNDS chủ tàu	130.429.300.946	124.441.135.812
Rủi ro tài chính và tín dụng	-	1.261.176.311
Nông nghiệp	1.395.267.205	2.294.612.973
Bảo lãnh	1.329.692.081	733.105.593
Tổng cộng	**4.929.387.052.665**	**3.836.992.596.099**

6. PHÍ NHẬN TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Sức khỏe và tai nạn con người	925.464.861	846.637.589
Tài sản và thiệt hại	80.517.680.781	85.558.228.786
Hàng hoá vận chuyển	1.751.492.357	1.226.455.317
Xe cơ giới	389.138.194	6.991.807.321
Cháy nổ	48.988.043.135	36.459.521.266
Trách nhiệm	694.567.756	607.644.802
Thiệt hại kinh doanh	19.605.859.543	5.419.310.060
Hàng không	2.437.331.721	361.414.549
Thân tàu và TNDS chủ tàu	375.255.200	9.391.895.056
	-	-
Nông nghiệp	(33.894.102)	358.617.570
	-	-
Tổng cộng	**155.650.939.446**	**147.221.532.316**

7. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Sức khỏe và tai nạn con người	12.588.599.225	14.947.941.305
Tài sản và thiệt hại	409.051.401.788	358.140.311.026
Hàng hoá vận chuyển	108.239.868.393	119.263.857.351
Xe cơ giới	2.548.361.206	1.954.063.233
Cháy nổ	642.804.191.593	590.387.100.988
Trách nhiệm	44.364.311.196	21.483.344.253
Thiệt hại kinh doanh	28.305.722.593	15.817.150.539
Hàng không	85.142.952.538	76.004.500.661
Thân tàu và TNDS chủ tàu	81.889.480.660	86.624.190.444
Rủi ro tài chính và tín dụng	-	251.137.736
Nông nghiệp	564.137.105	1.345.098.113
Tổng cộng	**1.415.499.026.297**	**1.286.218.695.649**

8. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	413.861.117.879	385.154.824.426
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(181.688.109.222)	(178.058.327.728)
Cộng	**232.173.008.657**	**207.096.496.698**

9. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	1.003.430.057.453	932.934.085.996
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	81.354.136.732	44.466.447.774
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(250.197.997.855)	(216.040.853.841)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn. thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(18.383.821.596)	(19.740.203.483)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	163.126.733.656	118.646.465.825
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(101.264.844.008)	(82.164.537.351)
Cộng	**878.064.264.382**	**778.101.404.920**

10. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi hoa hồng bảo hiểm	563.913.204.973	369.890.421.014
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	48.336.863	482.480.108
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	443.819.817.834	273.520.747.922
Chi đề phòng. hạn chế tổn thất	3.780.327.377	2.533.727.275
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	6.450.035.099	672.045.823
Chi khác	810.992.250.294	629.138.959.614
Cộng	**1.829.003.972.440**	**1.276.238.381.756**

11. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Lãi tiền gửi. tiền cho vay	317.007.663.061	203.296.278.990
Lãi đầu tư trái phiếu. kỳ phiếu. tín phiếu	50.874.323.573	48.840.085.605
Cổ tức	10.939.398.300	10.311.936.468
Lãi chênh lệch tỷ giá	40.953.673.780	46.149.648.627
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	11.538.775.939	83.227.182.086
Tổng cộng	**431.313.841.102**	**391.825.131.776**

12. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Lãi tiền vay	4.234.797	33.023.146
Chi phí trái phiếu	22.770.112	-
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	117.905.049	290.543.975
Lỗ từ hoạt đồng đầu tư chứng khoán	562.801.028	281.884.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	30.269.560.194	25.592.863.651
Trích/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	8.427.636.216	11.635.211.883
Chi phí tài chính khác	105.571.586	110.322.816
Tổng cộng	**39.510.478.982**	**37.943.849.471**

13. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9.370.884	11.888.182
Các khoản thu nhập khác	1.345.091.380	565.344.969
Cộng	**1.354.462.264**	**577.233.151**

14. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Các khoản bị phạt	138.805.289	214.202.817
Các khoản chi phí khác	282.252.096	72.935.375
Cộng	**421.057.385**	**287.138.192**

15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi phí nhân viên	412.307.004.568	314.002.112.379
Chi phí vật liệu	10.577.195.686	13.168.902.170
Chi phí đồ dùng văn phòng	9.352.489.180	4.537.454.668
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.955.499.589	8.347.266.060
Thuế, phí và lệ phí	27.948.947.734	19.712.944.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	214.855.524.773	166.371.738.010
Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	8.214.748.931	(2.827.806.394)
Chi phí bằng tiền khác	13.233.474.142	10.249.479.414
Tổng cộng	**705.444.884.603**	**533.562.090.716**

16. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

17. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo hợp nhất Quý IV năm 2023 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty

Bà Phạm Thị Thanh Liên Chuyên viên Ban Kế toán	Bà Nguyễn Thanh Mai Giám đốc Ban Kế toán	Ông Trần Hoài An Tổng Giám đốc

Hà Nội. Việt Nam
Ngày tháng 01 năm 2024